TRƯỜNG THCS NGUYỄN LÂN

NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH – LỚP 6
Thời gian từ 13/4 đến 18/4/2020

Bài: UNIT 9: CITIES OF THE WORLD (page 29)
Lesson 3: A Closer Look 2

I. Câu hỏi ôn tập

- Học thuộc kiến thức ngữ pháp về thì hiện tại hoàn thành và so sánh hơn nhất của tính từ dài.

II. Kiến thức trọng tâm

GRAMMAR

1. THE PRESENT PERFECT TENSE (THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

a. Cấu trúc:

(+) S + have/ has + P.P

(-) S + haven't/ hasn't + P.P

(?) Have/ Has + S + P.P ?

b. Cách dùng:

➢ Diễn tả 1 hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và có khả năng tiếp tục đến tương lai.

Eg: I have learnt English for 5 years.

➢Diễn tả trải nghiệm và thường đi kèm với từ **ever** (đã từng)/ **never** (chưa bao giờ)

Eg: I have never been to NhaTrang.

Have you ever been to NhaTrang?

*** Remember!**

Thì hiện tại hoàn thành không đề cập tới chính xác thời gian hành động xảy ra.

Eg: She has seen that movie three times.

c. Dấu hiệu nhận biết:

- **ever**: đãtừng (*Have you ever been to Hue?)*
- **never**: chưabaogiờ (*I have never been to Hue.)*
- **just**: vừamới*(I have just been to Hue.)*
- **already**: rồi*(I have already been to Hue.)*
- **before**: trướcđây*(I haven't been to Hue before.)*
- **so far**: chotới nay

- **yet**: chưa*(Have you been to Hue yet?)*

- **several times**: vàilần*(I have been to Hue several times.)*

- **for + khoảng thời gian**: trong … *(I have learnt English for 5 years.)*

- **since + mốc thời gian**: kể từ … *(I have learnt English since 2015.)*

- **This is the first time/ second time …**: lần đầu tiên/ thứ hai …

(This is the first time I have been to Hue.)

d. Cách thành lập quá khứ phân từ (P.P) trong thì hiện tại hoàn thành:

-Động từ có quy tắc: thêm đuôi –ed

Eg: work – worked, play – played…

- Động từ bất quy tắc: lấy trong cột 3 của bảng động từ bất quy tắc

Eg: do – done, eat – eaten…

2. SUPERLATIVES OF LONG ADJECTIVES (SO SÁNH HƠN NHẤT CỦA TÍNH TỪ DÀI)

a. Định nghĩa:

Tính từ dài (long adjectives) là những tính từ có 2 âm tiết trở lên.

Eg: famous, beautiful, …

b. Cấu trúc:

S + be + the most + long Adjective (+ Noun) …

Eg: She is the most beautiful (girl) in my class.

c. Lưu ý:

Một số tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng**"– y, -le, -er, -ow"**được coi như tính từ ngắn, được dùng với dạng so sánh hơn nhất của tính từ ngắn.

Eg: happy – the happiest

Simple – the simplest

Clever – the cleverest

Narrow – the narrowest

III. Bài tập vận dụng:

EX 1: Complete the sentences using the superlative Adjectives of the words given.

1. This is _____ building in the city. (TALL)

2. Phuc is _____ student in the class (INTELLIGENT)

3. My cat is _____ cat in the village. (FRIENDLY)

4. That is _____ novel I have ever read. (INTERESTING)

5. She is _____ woman I have ever met. (FASCINATING)

6. They think Da Lat is _____ place they have ever visited. (BEAUTIFUL)

7. That is _____ traffic I have ever seen! (HEAVY)

8. London is _____ city that I have ever visited in Europe. (NOISY)

9. It is _____ poem that I have ever read. (UNFORGETTABLE)

10. This is _____ movie they have ever watched. (BORING)

EX 2: Write the past participle (P.P) of the following verbs:

1. be	*been*	**11. read**	
2. go		**12. come**	
3. live		**13. break**	
4. write		**14. sing**	
5. see		**15. climb**	
6. buy		**16. visit**	
7. do		**17. say**	
8. see		**18. wash**	
9. eat		**19. have**	
10. drink		**20. learn**	

EX 3: Complete the sentences with the verbs in present perfect form:

1. I (see) _____ that film many times.

2. He (never/ read) _____ the note, so he doesn't know.

3. My children (eat) _____ spaghetti.

4. His mother (not drink) _____ beer.

5. She (say) _____ to me that she (just buy) _____ a car.

6. The students (not do) _____ homework.

7. We (wash) _____ the car.

8. I (be) _____ to Sapa several times.

9. The girls (visit) _____ the museum.

10. He (write) _____ many songs so far.